BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC
Ký ngày: 30/3/2024 00:19:31

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105950129 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15, ngày 06/01/2023 và là bản điều chỉnh gần nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 249.998.550.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng); tương đương 24.999.855 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.
Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là BNA và được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội (HNX).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Tại ngày 15/01/2024, công ty tái bổ nhiệm ông Trần Xuân Vinh làm Tổng Giám đốc và miễn nhiệm bà Bùi Thị Thanh Hương.
Tại ngày 15/02/2024; Công ty TNHH XNK TM Bảo An Hà Nam trở thành công ty con của Công ty CP đầu tư sản xuất Bảo Ngọc.

Ngày 01/02/2024, Hội đồng quản trị công ty thông qua việc thống nhất điều chỉnh tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động của dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung do Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc làm nhà đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 678863648 do Ban Quản lý khu Công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng chứng nhận lần đầu ngày 29/06/2021: Khởi công vào Quý IV năm 2023; lắp đặt máy móc, thiết bị Quý III năm 2024; hoạt động chính thức Quý IV năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BẢN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Đức Thuấn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Xuân Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Đặng Minh Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Khổng Thị Oanh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 09/06/2023
Bà Lê Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023
Ông Dương Đắc Lâm	Thành viên	
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Xuân Vinh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/05/2023
		Tái bổ nhiệm ngày 15/01/2024
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2023
		Miễn nhiệm ngày 15/01/2024

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Đức Thuấn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024
TM. Ban Tổng Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC
BAO NGOC
MSDN:0105950129

Lê Đức Thuấn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 187/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh số 10 "Tài sản cố định hữu hình" : Ngày 09/02/2023, đơn vị có thực hiện ghi giảm TSCĐ là các công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ Lô A2 CN8 Cụm CN Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Từ Liêm, TP Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 899500. Theo Hợp đồng mua bán Tài sản gắn liền với đất thuê giữa Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc và Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa được ký kết tại Văn phòng công chứng Vũ Tiến Trí ngày 15/12/2022 thì giá mua bán công trình này là 55.000.000.000 VND bao gồm cả thuế GTGT. Đơn vị đã lập hóa đơn cho giao dịch chuyển nhượng này vào ngày 09/02/2023, ghi nhận thu nhập khác và ghi giảm TSCĐ. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này thì giao dịch nêu trên chưa được hoàn thành về mặt pháp lý (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất chưa được sang tên cho Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở ý kiến ngoại trừ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 351/2023/UHY-BCKT ngày 31 tháng 03 năm 2023

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Hoàng Kim Thùy	**Phùng Văn Lữ**
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán	*Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán*
số 1464 – 2023 – 133 - 1	*số 4075 – 2022 – 133 - 1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**948.686.323.869**	**721.662.591.529**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**69.971.637.261**	**9.407.399.768**
1. Tiền	111		19.851.637.261	9.407.399.768
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.120.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**24.000.000.000**	**23.362.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	24.000.000.000	23.362.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**409.754.679.751**	**273.087.180.210**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	195.827.939.789	165.061.231.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	213.515.202.289	107.854.187.369
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	411.537.673	171.761.821
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**438.414.293.965**	**403.996.625.024**
1. Hàng tồn kho	141		438.414.293.965	403.996.625.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.545.712.892**	**11.809.386.527**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	5.298.928.027	5.521.959.128
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.246.384.865	6.287.427.399
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	400.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**120.456.236.447**	**158.342.173.114**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**150.000.000**	**50.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	150.000.000	50.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**99.641.941.556**	**137.498.833.154**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	95.832.948.221	132.026.450.723
- Nguyên giá	222		175.241.512.556	200.076.779.465
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(79.408.564.335)	(68.050.328.742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	221.145.834	468.645.834
- Nguyên giá	225		990.000.000	990.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(768.854.166)	(521.354.166)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.587.847.501	5.003.736.597
- Nguyên giá	228		6.098.456.667	6.098.456.667
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2.510.609.166)	(1.094.720.070)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**9**	**3.484.769.913**	**3.524.407.011**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.484.769.913	3.524.407.011
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.179.524.978**	**17.268.932.949**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	15.131.570.386	15.739.456.083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.621.830.623	1.429.259.982
3. Lợi thế thương mại	269		426.123.969	100.216.884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.069.142.560.316**	**880.004.764.643**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**587.618.419.038**	**448.749.930.397**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**581.778.469.038**	**440.732.859.397**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	91.018.311.346	52.645.450.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	8.753.444.018	42.318.089.708
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	24.895.455.311	16.237.370.964
4. Phải trả người lao động	314		3.628.026.050	2.344.649.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	438.279.632	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	162.194.443	1.019.127.335
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.a	452.882.758.238	326.168.171.437
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.839.950.000**	**8.017.071.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.b	5.839.950.000	8.017.071.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**481.524.141.278**	**431.254.834.246**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**481.524.141.278**	**431.254.834.246**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.998.550.000	249.998.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.998.550.000	249.998.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79.978.400.000	79.978.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.698.273.899	1.698.273.899
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.172.879.256	91.948.617.585
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91.935.549.404	24.276.292.343
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.237.329.852	67.672.325.242
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.676.038.123	7.630.992.762
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.069.142.560.316**	**880.004.764.643**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lại Thị Thu Hà	Nguyễn Duy Quyết	Lê Đức Thuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**1.448.469.697.669**	**1.022.926.667.811**
2. Các khoản giảm trừ	**02**	**22**	**15.862.831.877**	**7.982.490.646**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1.432.606.865.792**	**1.014.944.177.165**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**1.269.690.772.321**	**851.507.833.741**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**162.916.093.471**	**163.436.343.424**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**24**	**3.703.986.685**	**1.610.990.382**
7. Chi phí tài chính	**22**	**25**	**35.099.847.238**	**17.759.970.531**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.562.518.427	17.759.970.531
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	**24**		-	-
9. Chi phí bán hàng	**25**	**26**	**43.926.801.998**	**35.318.111.909**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**27**	**23.336.358.308**	**22.814.450.977**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**64.257.072.612**	**89.154.800.389**
12. Thu nhập khác	**31**	**28**	**605.824.465**	**18.437.104**
13. Chi phí khác	**32**	**29**	**5.340.096.129**	**2.263.605.490**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(4.734.271.664)**	**(2.245.168.386)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**59.522.800.948**	**86.909.632.003**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30**	**13.912.290.570**	**15.520.512.747**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**(192.570.641)**	**2.322.672.814**
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**45.803.081.019**	**69.066.446.442**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			45.237.329.852	67.672.325.242
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		565.751.167	1.394.121.200
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**1.832**	**3.251**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lại Thị Thu Hà	Nguyễn Duy Quyết	Lê Đức Thuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**59.522.800.948**	**86.909.632.003**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**46.660.727.553**	**32.647.675.298**
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.975.861.322	16.415.439.849
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.864.584.015)	(1.527.735.082)
- Chi phí lãi vay	06	33.562.518.427	17.759.970.531
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(13.068.181)	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**106.183.528.501**	**119.557.307.301**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(131.726.857.007)	(137.078.967.164)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(34.417.668.941)	(200.932.096.766)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	58.156.344.641	59.613.683.243
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	830.916.798	4.711.449.705
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33.124.238.796)	(17.759.970.531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.003.145.032)	(19.692.207.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(50.101.119.836)**	**(191.580.801.464)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(26.181.813.980)	(11.179.905.123)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22	43.000.000.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(648.000.000)	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.521.812.554)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.268.520.662	1.527.735.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**12.926.894.128**	**(32.652.170.041)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Tiếp theo)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.210.699.544.707	864.422.203.298
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.112.774.131.506)	(675.950.449.299)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(187.121.000)	(204.204.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.999.994.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**97.738.292.201**	**178.267.555.499**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**60.564.066.493**	**(45.965.416.006)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**9.407.399.768**	**55.372.815.774**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	171.000	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**69.971.637.261**	**9.407.399.768**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lại Thị Thu Hà	Nguyễn Duy Quyết	Lê Đức Thuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105950129 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 249.998.550.000 đồng. (Bằng chữ : Hai trăm bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng); tương đương 24.999.855 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty sản xuất và kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Cấu trúc doanh nghiệp:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tại ngày 31/12/2023		Hoạt động kinh doanh chính
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	
1	Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc (*)	Hà Nội	90%	90%	Sản xuất bánh kẹo
2	Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	96,72%	96,72%	Sản xuất bánh kẹo
3	Công ty CP Sản xuất Xuất Nhập khẩu Thành Nam (**)	Bình Phước	49,33%	51%	Sản xuất và xuất khẩu hạt điều

(*) Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc được đổi tên từ Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25/09/2023.

(**) Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam là Công ty mẹ của Công ty CP Sản xuất Xuất Nhập khẩu Thành Nam với tỷ lệ sở hữu là 51%, qua đó Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc là Công ty mẹ sở hữu gián tiếp Công ty CP Sản xuất Xuất Nhập khẩu Thành Nam với tỷ lệ 49,33%.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo các tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo các tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo các tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);

b) Phân bổ lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được trình bày là tài sản riêng trên Bảng cân đối kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm

c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn;

e) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ;

f) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Tập đoàn với các đơn vị bên ngoài Tập đoàn, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Tập đoàn và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-44 năm
- Máy móc, thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
- Tài sản cố định khác	05–10 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái
phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	7.258.105.379	7.989.022.328
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.593.531.882	1.418.377.440
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	50.120.000.000	-
	69.971.637.261	**9.407.399.768**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Bank Việt Nam - CN Hà Nội	14.000.000.000	14.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.000.000.000	5.000.000.000	362.000.000	362.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
	24.000.000.000	**24.000.000.000**	**23.362.000.000**	**23.362.000.000**

Đây là các khoản các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất 3,35% đến 7,5%

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommerce	4.120.665.490	5.450.335.323
Công ty CP Thương mại Bách Hóa Xanh	283.429.279	732.139.944
LLC HAYAT	15.728.642.787	2.138.106.432
UAB BALTIC GATE TERMINAL	20.016.812.558	
Công ty Cổ phần Goodchoice Việt Nam	11.758.294.480	194.325.696
Các đối tượng khác	143.920.095.195	156.546.323.625
	195.827.939.789	**165.061.231.020**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)	**49.750.865**	**62.101.464**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Aloland (1)	34.002.250.000	34.002.250.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An (2)	120.741.479.000	30.741.479.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hướng Dương Milk Tea Fresh	6.900.000.000	17.040.660.700
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	29.779.000.000	7.493.757.200
Các đối tượng khác	22.092.473.289	18.576.040.469
	213.515.202.289	**107.854.187.369**

(1) Đây là khoản ứng trước cho Công ty cổ phần đầu tư Aloland số tiền 34.002.250.000 VND theo hợp đồng tổng thầu số 1506/2021/HĐKT/BN-CV ngày 15/06/2021 về việc xây dựng dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1 – U3, đường van DT602, KCN Hoà Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng. Theo phụ lục thanh toán số 01/PLHĐ ngày 25/06/2021: Đợt 1 sẽ thanh toán sau khi ký phụ lục hợp đồng số tiền 24.002.250.000 VND; đợt 2 là ngày 30/09/2021 tạm ứng tiếp số tiền 10.000.000.000 VND.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An bao gồm:
+ Ứng trước để mua cổ phần của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 301/2023/HĐCN-BAHN ngày 30/11/2023, số tiền 90.000.000.000 VND;
Đến 15/02/2024 Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam đã trở thành công ty con của Công ty CP đầu tư sản xuất Bảo Ngọc.
+ Ứng trước theo Hợp đồng nguyên tắc số: 01/2021/HĐNT/BN- BALA ngày 25/03/2021 về việc đặt mua hệ thống máy móc thiết bị. Thời gian giao hàng theo tiến độ xây dựng nhà máy Bảo Ngọc Miền Trung, số tiền 30.741.479.000 VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)	**9.700.243.139**	**7.493.757.200**

7. PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	2.885.717	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	27.000.000	-	27.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn khác	381.651.956	-	144.761.821	-
	411.537.673	**-**	**171.761.821**	**-**

b. Dài hạn

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	150.000.000	-	50.000.000	-
	150.000.000	**-**	**50.000.000**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	218.767.650.672	-	154.975.232.311	-
Công cụ, dụng cụ	348.897.761	-	316.224.661	-
Thành phẩm	5.871.820.798	-	17.106.427	-
Hàng hoá	203.143.077.207	-	248.688.061.625	-
Hàng gửi đi bán	10.282.847.527	-	-	
	438.414.293.965	**-**	**403.996.625.024**	**-**

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa văn phòng	3.210.682.042	3.250.319.140
Thiết kế Website	255.252.000	255.252.000
Cải tạo xưởng sản xuất	18.835.871	18.835.871
	3.484.769.913	**3.524.407.011**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	**66.661.488.703**	**116.665.816.224**	**14.911.159.521**	**1.669.885.017**	**168.430.000**	**200.076.779.465**
Số tăng trong năm	24.921.681.623	8.215.746.249	1.256.363.636	83.172.728	-	34.476.964.236
- Mua trong năm	-	*1.097.924.000*	*215.000.000*	*49.545.455*	-	*1.362.469.455*
- Đầu tư hoàn thành	*24.921.681.623*	-	-	-	-	*24.921.681.623*
- Tăng do hợp nhất Công ty con trong kỳ	-	-	*1.041.363.636*	*33.627.273*	-	*1.074.990.909*
- Phân loại lại	-	*7.117.822.249*	-	-	-	*7.117.822.249*
Số giảm trong năm	(52.194.408.896)	-	(7.117.822.249)	-	-	(59.312.231.145)
- Thanh lý, nhượng bán	*(52.194.408.896)*	-	-	-	-	*(52.194.408.896)*
- Phân loại lại	-	-	*(7.117.822.249)*	-	-	*(7.117.822.249)*
Số cuối năm	**39.388.761.430**	**124.881.562.473**	**9.049.700.908**	**1.753.057.745**	**168.430.000**	**175.241.512.556**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**32.004.413.693**	**28.792.244.038**	**6.391.843.939**	**745.624.581**	**116.202.491**	**68.050.328.742**
Số tăng trong năm	2.651.864.960	11.625.957.079	1.542.983.837	328.442.822	15.784.921	16.165.033.619
- Khấu hao trong năm	*2.651.864.960*	*9.609.631.302*	*1.040.677.940*	*320.420.188*	*15.784.921*	*13.638.379.311*
- Tăng do hợp nhất Công ty con trong kỳ	-	-	*502.305.897*	*8.022.634*	-	*510.328.531*
- Phân loại lại	-	*2.016.325.777*	-	-	-	*2.016.325.777*
Số giảm trong năm	(2.790.472.249)	-	(2.016.325.777)	-	-	(4.806.798.026)
- Thanh lý nhượng bán	*(2.790.472.249)*	-		-	-	(2.790.472.249)
- Phân loại lại	-	-	(2.016.325.777)	-	-	*(2.016.325.777)*
Số cuối năm	**31.865.806.404**	**40.418.201.117**	**5.918.501.999**	**1.074.067.403**	**131.987.412**	**79.408.564.335**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34.657.075.010	87.873.572.186	8.519.315.582	924.260.436	52.227.509	132.026.450.723
Số cuối năm	**7.522.955.026**	**84.463.361.356**	**3.131.198.909**	**678.990.342**	**36.442.588**	**95.832.948.221**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm: 26.096.131.328 VND

(*) Ngày 09/2/2023, đơn vị có thực hiện ghi giảm TSCĐ là các công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ Lô A2 CN8 Cụm CN Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Từ Liêm, TP Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 899500. Theo Hợp đồng mua bán Tài sản gắn liền với đất thuê giữa Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc và Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa được ký kết tại Văn phòng công chứng Vũ Tiến Trí ngày 15/12/2022 thì giá mua bán công trình này là 55.000.000.000 VND bao gồm cả thuế GTGT. Đơn vị đã lập hóa đơn cho giao dịch này vào ngày 09/02/2023 và ghi nhận thu nhập khác.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	**990.000.000**	**990.000.000**
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**990.000.000**	**990.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	**521.354.166**	**521.354.166**
Số tăng trong năm	247.500.000	247.500.000
- Khấu hao trong năm	*247.500.000*	*247.500.000*
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**768.854.166**	**768.854.166**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**468.645.834**	**468.645.834**
Tại ngày cuối năm	**221.145.834**	**221.145.834**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	**6.098.456.667**	**6.098.456.667**
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**6.098.456.667**	**6.098.456.667**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	**1.094.720.070**	**1.094.720.070**
Số tăng trong năm	1.415.889.096	1.415.889.096
- Khấu hao trong năm	*1.415.889.096*	*1.415.889.096*
Số giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**2.510.609.166**	**2.510.609.166**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	**5.003.736.597**	**5.003.736.597**
Tại ngày cuối năm	**3.587.847.501**	**3.587.847.501**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.636.388.081	755.256.017
Chi phí bảo hiểm	167.785.639	56.917.157
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	1.070.798.034	4.511.994.808
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.423.956.273	197.791.146
	5.298.928.027	**5.521.959.128**
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	185.595.854	588.049.770
Chi phí phần mềm	23.994.000	-
Chi phí thuê đất	14.549.567.138	14.235.236.918
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	326.689.237	898.180.075
Chi phí trả trước dài hạn khác	45.724.157	17.989.320
	15.131.570.386	**15.739.456.083**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**452.882.758.238**	**452.882.758.238**	**1.239.329.093.307**	**1.112.614.506.506**	**326.168.171.437**	**325.419.600.937**
- Vay ngắn hạn	***450.845.837.238***	***450.845.837.238***	***1.237.292.172.307***	***1.109.660.732.006***	***323.214.396.937***	***323.214.396.937***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	75.961.633.938	75.961.633.938	190.025.862.879	166.019.937.516	51.955.708.575	51.955.708.575
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	130.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	61.790.545.200	61.790.545.200	273.080.588.285	312.899.523.589	101.609.480.504	101.609.480.504
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (5)	69.712.570.923	69.712.570.923	218.394.181.131	198.350.358.030	49.668.747.822	49.668.747.822
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (6)	98.988.263.751	98.988.263.751	237.413.501.376	238.405.697.661	99.980.460.036	99.980.460.036
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (7)	19.800.000.000	19.800.000.000	40.275.000.000	20.475.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (8)	17.650.640.000	17.650.640.000	72.733.007.700	55.082.367.700	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (9)	16.942.183.426	16.942.183.426	35.370.030.936	18.427.847.510	-	

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Nợ Dài hạn đến hạn trả	***2.036.921.000***	***2.036.921.000***	***2.036.921.000***	***2.953.774.500***	***2.953.774.500***	***2.205.204.000***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	1.764.000.000	1.764.000.000	1.764.000.000	1.764.000.000	1.764.000.000	1.764.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (10)	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000	85.800.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	-	-	-	151.200.000	151.200.000	151.200.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	748.570.500	748.570.500	204.204.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11)	187.121.000	187.121.000	187.121.000	204.204.000	204.204.000	*204.204.000*
b. Dài hạn	**5.839.950.000**	**5.839.950.000**	**-**	**2.177.121.000**	**8.017.071.000**	**7.689.750.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	5.747.000.000	5.747.000.000		1.764.000.000	7.511.000.000	7.511.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (10)	92.950.000	92.950.000		85.800.000	178.750.000	178.750.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	-	-		140.200.000	140.200.000	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11)	-	-		187.121.000	187.121.000	
Cộng	**458.722.708.238**	**458.722.708.238**	**1.239.329.093.307**	**1.114.791.627.506**	**334.185.242.437**	**334.185.242.437**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	206.228.124	36.058.124	170 170 000	258.068.247	53.864.247	204 204 000
Từ 5 năm trở lên	-			-		
CỘNG	**206.228.124**	**36.058.124**	**170.170.000**	**258.068.247**	**53.864.247**	**204.204.000**

Thông tin chi tiết các khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

(1.1) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 280/2022-HĐCVHM/NHCT131-BN ngày 12/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số: 280/2022/-HĐCV-SĐBS02/NHCT131-BN ngày 22/09/2023:

- Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND
- Mục đích: Tài trợ vốn lưu động, nhập khẩu/ mua trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/11/2023
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá bốn (04) tháng.
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo: Quy định cụ thể theo từng Hợp đồng Bảo đảm được ký kết giữa các bên

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 16.211.992.617 VND

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1.2) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 282/2022-HĐCVHM/NHCT131-HH ngày 12/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số: 280/2022/-HĐCV-SĐBS02/NHCT131-BN ngày 22/09/2023:
- Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND.
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 12/09/2022 đến hết ngày 30/11/2023.
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá bốn (04) tháng.
- Lãi suất: Cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.
- Biện pháp đảm bảo: Nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí, các nghĩa vụ tài chính khác được bảo đảm bởi các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm là các Hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa các bên trước và/hoặc cùng thời điểm ký kết Hợp đồng này; Và các Hợp đồng bảo đảm khác được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp đồng này nếu có.

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 43.749.641.321 VND

(1.3) Hợp đồng cho vay hạn mức số: 313/2023-HĐCVHM/NHCT131-THANHNAM ngày 10/10/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Công ty CP sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam:
- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điều năm 2023-2024
- Thời hạn duy trì Hạn mức: kể từ ngày 10/10/2023 đến hết ngày 10/10/2024
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo: Nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí, các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh theo Hợp đồng này được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp bất động sản công chứng 011214, quyển số: 7/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 28/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và bà Lê Thu Huyền và các hợp đồng khác được ký kết giữa các bên nếu có

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 16.000.000.000 VND.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số: 170435.23.056.1516289.TD ngày 02/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 23/10/2024
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản đảm bảo, thế chấp được thỏa thuận theo Hợp đồng thế chấp số 170677.23.056.1516289.BD ngày 02/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc.

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 40.000.000.000 VND

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số: VN123001244/2023-HĐCVHM/WBVN300 ngày 28/02/2023 giữa Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: Kể từ ngày 28/02/2023 đến hết ngày 28/01/2024
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản phẩm từ bột mỳ và các sản phẩm bánh kẹo khác
- Lãi suất: Quy định cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo: Khoản vay được bảo lãnh bởi cá nhân là Ông Lê Đức Thuấn.

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 50.000.000.000 VND.

(4.1): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 01/2023/CVHM/VCBHN-BAONGOC ngày 14/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Hạn mức cho vay: 62.000.000.000 VND

(4.2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số: 004/TBN-TSN/21TDH ngày 14/01/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình và Công ty CP Liên doanh sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan:
- Tổng số tiền cho vay tối đa: 11.921.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 84 tháng
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất bánh bông lan chà bông tự động mới 100% theo Hợp đồng kinh tế số 03/11/2020/HĐKT/BALA-BNTL ngày 03/11/2020
- Lãi suất: Áp dụng Chương trình cho vay "An tâm lãi suất năm 2020" trong 02 năm đầu của khoản vay; Từ năm 03 trở đi, lãi suất điều chỉnh theo quy định cụ thể trong hợp đồng
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là Dây chuyền sản xuất bánh bông lan chà bông tự động, mới 100% theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 004/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình và Công ty CP Liên doanh sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan; Quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68 đường Phạm Ngọc Thảo, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 003/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung đính kèm (nếu có) giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình và Ông Lê Đức Thuấn

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 7.511.000.000 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.764.000.000 VND

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(5.1): Hợp đồng bổ sung Hợp đồng tín dụng lần thứ nhất số: HN/2022/02/BCB/HDTD/BS1 ngày 11/01/2023 giữa Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Tổng hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu vốn lưu động liên quan đến hoạt động kinh doanh, nhập khẩu/mua trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh
- Kỳ hạn: Tối đa 04 tháng đối với mỗi khoản giải ngân hoặc mỗi LC phát hành trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 6; Tối đa 06 tháng đối với mỗi khoản giải ngân hoặc mỗi LC phát hành trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 12
- Lãi suất: Đối với các Khoản Tín Dụng được cấp bằng VND là: COF (VND) + 1,5%/năm
- Biện pháp bảo đảm: Cầm cố các khoản Tiền gửi có kỳ hạn/ tiền gửi tiết kiệm trị giá 14.000.000.000 VND; Bảo lãnh cá nhân của ông Lê Đức Thuấn

Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 19.144.707.911 VND.

(5.2) Hợp đồng bổ sung Hợp đồng tín dụng lần thứ nhất số: HN/2022/04/BCB/HDTD/BS1 ngày 11/01/2023 giữa Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam:
- Tổng hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND
- Mục đích cấp tín dụng: Tài trợ nhu cầu vốn lưu động, nhập khẩu/ mua trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh
- Kỳ hạn: Tối đa 04 tháng đối với mỗi khoản giải ngân hoặc mỗi LC phát hành trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 6; Tối đa 06 tháng đối với mỗi khoản giải ngân hoặc mỗi LC phát hành trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 12
- Lãi suất: Đối với các Khoản Tín Dụng được cấp bằng VND là: COF (VND) + 1,5%/năm
- Biện pháp đảm bảo: Cầm cố các khoản Tiền gửi có kỳ hạn/ tiền gửi tiết kiệm trị giá 14.000.000.000 VND; Bảo lãnh cá nhân của ông Lê Đức Thuấn

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 36.785.642.082 VND

(5.3) Hợp đồng bổ sung Hợp đồng tín dụng lần thứ nhất số: HN/2022/03/BCB/HDTD/BS1 ngày 11/01/2023 giữa Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc:
- Tổng hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND.
- Mục đích cấp tín dụng: Tài trợ nhu cầu vốn lưu động, nhập khẩu/ mua trong nước nguyên vật liệu/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh .
- Kỳ hạn: Tối đa 04 tháng đối với mỗi khoản giải ngân hoặc mỗi LC phát hành trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 6; Tối đa 06 tháng đối với mỗi khoản giải ngân hoặc mỗi LC phát hành trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 12.
- Lãi suất: Đối với các Khoản Tín Dụng được cấp bằng VND là: COF (VND) + 1,5%/năm.
- Biện pháp đảm bảo: Cầm cố các khoản Tiền gửi có kỳ hạn/ tiền gửi tiết kiệm trị giá 14.000.000.000 VND; Bảo lãnh cá nhân của ông Lê Đức Thuấn.

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 13.782.220.930 VND

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2023/4887990/HĐTD ngày 27/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ
- Biện pháp bảo đảm: Được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ được giao kết giữa các bên

Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 98.988.263.751 VND

(7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng Số: 200623-11366296-01-SME ngày 22/06/2023 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Thăng Long và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Giá trị hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC (LC trả ngay, LC trả chậm, UPAS LC), phát hành bảo lãnh (dự thầu, thực hiện hợp đồng, tạm ứng, bảo lãnh) phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất, thương mại bánh kẹo, nông sản.
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ
- Biện pháp bảo đảm: Cầm cố bằng giấy tờ có giá: HĐTG/STK/VPB SMBC FC/ Trái phiếu thuộc sở hữu của công ty/ thành viên góp vốn của công ty; Thế chấp bằng bất động sản/phương tiện vận tải thuộc sở hữu/sử dụng của công ty/ thành viên góp vốn của công ty; Các biện pháp, tài sản đảm bảo khác được thỏa thuận giữa các bên

Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 19.800.000.000 VND

(8) Hợp đồng tín dụng số: 1805-LAV-230106957 ngày 20/12/2023 giữa Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam và Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam:
- Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nông sản điều
- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 19/12/2024
- Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo: Là các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0775/EIB.BP-TD/BL/2021 ngày 23/09/2021 và Giấy cam kết V/v thế chấp tài sản gắn liền với đất chưa được cấp Giấy chứng nhận ngày 23/09/2021; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0094/EIB.BP-TD/BL/2022 ngày 25/01/2022 và Giấy cam kết V/v thế chấp tài sản gắn liền với đất chưa được cấp Giấy chứng nhận ngày 25/01/2022; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0093/EIB.BP-TD/BL/2022 ngày 25/01/2022 và Giấy cam kết V/v thế chấp tài sản gắn liền với đất chưa được cấp Giấy chứng nhận ngày 25/01/2022

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 733.000 USD.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(9) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 112-00008871.04747/2023/HĐTD ngày 02/08/2023 giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam:
- Tổng hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/ phát hành bảo lãnh/ L/C
- Thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng: 12 tháng
- Lãi suất: Quy định cụ thể tại các Giấy nhận nợ/ Khế ước nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 16.942.183.426 VND.

(10) Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/RMC/2021/HĐTD-0079 ngày 15/01/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank Việt Nam và Công ty CP Liên doanh sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan:
- Giá trị tối đa của khoản vay: 429.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 60 tháng
- Mục đích vay: Mua xe ô tô
- Lãi suất: 8,5%/ năm trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên; Và lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay khi hết thời hạn cố định lãi suất đã nêu
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản thế chấp là xe ô tô con, nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Triton, màu trắng, số chỗ ngồi: 05, số khung: MMBJLKK10MH014616, số máy: 4N15UGY5605, biển kiểm soát: 51D-577.65

Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 178.750.000 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 85.800.000 VND

(11.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số: 01.113/2020/TSC-CTTC ngày 25/09/2020 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:
- Giá trị tài sản cho thuê: 605.000.000 VND
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của công ty
- Thời hạn cho vay: 48 tháng
- Lãi suất: Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là: 8,5%/năm; Sau đó sẽ được điều chỉnh định kỳ và xác định theo như thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng
- Biện pháp bảo đảm: Ký cược: Bên thuê cam kết chuyển cho Bên cho thuê một khoản tiền ký cược là 15.000.000 VND. Số tiền ký cược này sẽ được chuyển vào tài khoản của Bên cho thuê trước khi Bên cho thuê thanh toán khoản tiền đầu tiên liên quan đến tài sản cho thuê tài chính. Bên thuê không được hưởng lãi trên số tiền ký cược đó.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(11.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số: 01.114/2020/TSC-CTTC ngày 25/09/2020 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc:

- Giá trị tài sản cho thuê: 484.000.000 VND
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của công ty
- Thời hạn cho vay: 48 tháng
- Lãi suất: Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là: 8,5%/năm; Sau đó sẽ được điều chỉnh định kỳ và xác định theo như thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng
- Biện pháp bảo đảm: Ký cược: Bên thuê cam kết chuyển cho Bên cho thuê một khoản tiền ký cược là 12.000.000 VND. Số tiền ký cược này sẽ được chuyển vào tài khoản của Bên cho thuê trước khi Bên cho thuê thanh toán khoản tiền đầu tiên liên quan đến tài sản cho thuê tài chính. Bên thuê không được hưởng lãi trên số tiền ký cược đó.

Tổng Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 187.121.000 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 187.121.000 VND

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Lan	7.557.860.767	7.557.860.767	11.003.113.048	11.003.113.048
Công ty cổ phần sản xuất bao bì Tây Đô	1.251.125.559	1.251.125.559	3.107.234.483	3.107.234.483
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Huy Long	-	-	2.763.750.000	2.763.750.000
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	1.109.832.300	1.109.832.300	962.909.100	962.909.100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Việt Á	13.488.886.488	13.488.886.488	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Nam Hoa Thành	9.847.906.140	9.847.906.140	-	-
Các đối tượng khác	57.762.700.092	57.762.700.092	34.808.443.601	34.808.443.601
	91.018.311.346	**91.018.311.346**	**52.645.450.232**	**52.645.450.232**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 34)	**1.251.125.559**	**3.278.149.526**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	-	35.000.000.000
Công ty TNHH SX TM DV Hướng Dương Milk Tea Fresh	-	6.005.225.992
Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam	3.655.057.966	-
Các đối tượng khác	5.098.386.052	1.312.863.716
	8.753.444.018	**42.318.089.708**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	90.754.063	31.561.388.328	20.640.076.490	400.000	11.012.465.901
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.610.139.726	14.034.947.131	16.003.145.032	-	13.641.941.825
Thuế Thu nhập cá nhân	-	536.477.175	153.011.988	584.377.578	-	105.111.585
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	175.017.600	39.081.600	-	135.936.000
Các loại thuế khác	-	-	111.014.546	111.014.546	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	122.158.119	122.158.119	-	-
	-	**16.237.370.964**	**46.157.537.712**	**37.499.853.365**	**400.000**	**24.895.455.311**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	438.279.632	-
	438.279.632	**-**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	129.358.950	387.940.797
Bảo hiểm y tế	21.527.300	69.428.673
Bảo hiểm thất nghiệp	10.145.800	30.384.588
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.162.393	531.373.277
	162.194.443	**1.019.127.335**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**199.999.890.000**	**79.813.400.000**	**1.698.273.899**	**84.274.946.843**	**6.441.292.319**	**372.227.803.061**
- Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	67.672.325.242	1.394.121.200	69.066.446.442
- Tăng khác	-	165.000.000	-	-	-	165.000.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	49.998.660.000	-	-	(49.998.660.000)	-	-
- Trả cổ tức bằng tiền	-		-	(9.999.994.500)	-	(9.999.994.500)
- Giảm khác	-	-	-		(204.420.757)	(204.420.757)
Số dư cuối năm trước	**249.998.550.000**	**79.978.400.000**	**1.698.273.899**	**91.948.617.585**	**7.630.992.762**	**431.254.834.246**
Số dư đầu năm nay	**249.998.550.000**	**79.978.400.000**	**1.698.273.899**	**91.948.617.585**	**7.630.992.762**	**431.254.834.246**
- Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	45.237.329.852	565.751.167	45.803.081.019
- Ảnh hưởng mua Công ty con trong kỳ	-	-	-	-	4.479.294.194	4.479.294.194
- Giảm khác	-	-	-	(13.068.181)	-	(13.068.181)
Số dư cuối năm nay	**249.998.550.000**	**79.978.400.000**	**1.698.273.899**	**137.172.879.256**	**12.676.038.123**	**481.524.141.278**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Số cuối năm**	**Tỷ lệ**	**Số đầu năm**	**Tỷ lệ**
	VND	**%**	**VND**	**%**
Ông Lê Đức Thuấn	90.157.350.000	36%	90.157.350.000	36%
Vốn góp của các cổ đông khác	159.841.200.000	64%	159.841.200.000	64%
	249.998.550.000	100%	**249.998.550.000**	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	**VND**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	249.998.550.000	199.999.890.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	49.998.660.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	**249.998.550.000**	**249.998.550.000**

d. Cổ phiếu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.999.855	24.999.855
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.999.855	24.999.855
- Cổ phiếu phổ thông	*24.999.855*	*24.999.855*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.999.855	24.999.855
- Cổ phiếu phổ thông	*24.999.855*	*24.999.855*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
- Quỹ đầu tư phát triển	1.698.273.899	1.698.273.899

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.448.450.048.798	1.017.417.680.394
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.648.871	5.508.987.417
	1.448.469.697.669	**1.022.926.667.811**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	327.089.558	1.281.420.680
Giảm giá hàng bán	15.535.742.319	6.701.069.966
	15.862.831.877	**7.982.490.646**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.269.690.772.321	851.507.833.741
	1.269.690.772.321	**851.507.833.741**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.268.520.662	1.527.735.082
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.435.466.023	83.255.300
	3.703.986.685	**1.610.990.382**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	33.562.518.427	17.759.970.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.537.328.811	-
	35.099.847.238	**17.759.970.531**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	58.639.784	159.714.944
Chi phí nhân công	11.804.908.298	13.224.125.013
Chi phí khấu hao	1.053.907.420	1.196.042.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.984.159.303	20.482.818.018
Chi phí khác bằng tiền	25.187.193	255.411.112
	43.926.801.998	**35.318.111.909**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	707.966.821	1.161.183.412
Chi phí nhân công	7.927.641.583	6.412.287.284
Chi phí khấu hao	3.905.061.340	3.678.730.758
Thuế, phí, lệ phí	1.740.479.556	691.765.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.251.790.402	9.618.157.821
Chi phí khác bằng tiền	719.773.024	1.209.635.997
Phân bổ LTTM	83.645.582	42.690.315
	23.336.358.308	**22.814.450.977**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản	596.063.353	-
Thu nhập khác	9.761.112	18.437.104
	605.824.465	**18.437.104**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	4.171.691.246	1.100.113.094
Chi phí khác	1.168.404.883	1.163.492.396
	5.340.096.129	**2.263.605.490**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN kỳ này tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.912.290.570	15.520.512.747
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**13.912.290.570**	**15.520.512.747**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	45.803.081.019	69.066.446.442
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.803.081.019	69.066.446.442
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	24.999.855	21.246.531
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.832**	**3.251**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	1.168.510.353.368	960.254.636.833
Chi phí nhân công	37.210.035.747	35.475.145.752
Chi phí khấu hao	15.054.268.407	16.415.439.849
Thuế, phí, lệ phí	1.740.479.556	608.600.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.551.284.911	37.778.882.758
Chi phí khác bằng tiền	921.170.058	1.645.989.243
	1.270.987.592.047	**1.052.178.694.590**

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Á Long	Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là cổ đông lớn kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Á Long
Công ty CP ABG Việt Nam	Giám đốc Công ty trên đồng thời là vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty CP đầu tư sản xuất Bảo Ngọc
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Tây Đô đồng thời là Tổng giám đốc của Công ty mẹ và công ty con

b. Giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	**6.515.398.295**	**94.597.853.439**
Công ty CP Á Long	54.942.714	2.614.573.822
Công ty CP ABG Việt Nam	6.432.536.500	91.968.400.000
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	27.919.081	14.879.617
Mua hàng hóa, dịch vụ	**14.319.717.565**	**99.397.114.127**
Công ty CP Á Long	1.800.000	228.715.200
Công ty CP ABG Việt Nam	-	88.622.560.000
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	14.317.917.565	10.545.838.927
- Trả trước cho người bán	**9.700.243.139**	**7.493.757.200**
Công ty CP ABG Việt Nam	-	7.493.757.200
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Tây Đô	9.700.243.139	-
- Phải trả người bán	**1.251.125.559**	**3.278.149.526**
Công ty CP Á Long	-	222.409.896
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	1.251.125.559	3.055.739.630
- Người mua trả tiền trước	**-**	**36.937.609**
Công ty CP ABG Việt Nam	-	36.937.609

34. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu khách hàng	**49.750.865**	**62.101.464**
Công ty CP Á Long	6.296.719	47.221.847
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	43.378.926	14.879.617
Công ty CP ABG Việt Nam	75.220	-
- Trả trước cho người bán	**9.700.243.139**	**7.493.757.200**
Công ty CP ABG Việt Nam	-	7.493.757.200
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Tây Đô	9.700.243.139	-
- Phải trả người bán	**1.251.125.559**	**3.278.149.526**
Công ty CP Á Long	-	222.409.896
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	1.251.125.559	3.055.739.630
- Người mua trả tiền trước	**-**	**36.937.609**
Công ty CP ABG Việt Nam	-	36.937.609

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

- Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm

Ông/ Bà	Chức danh	Năm nay
		VND
		1.560.065.259
Ông Lê Đức Thuấn	Chủ tịch HĐQT	150.000.000
Ông Trần Xuân Vinh	Thành viên HĐQT	84.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	450.520.955
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	261.771.179
Ông Đặng Minh Quang	Thành viên HĐQT	84.000.000
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên HĐQT đến ngày 09/06/2023	75.190.000
Ông Nguyễn Văn Hai	Thành viên HĐQT đến ngày 09/06/2023	35.000.000
Bà Khổng Thị Oanh	Trưởng ban kiểm soát đến ngày 09/06/2023	25.000.000
Bà Lê Thị Thanh Huyền	Trưởng ban kiểm soát từ ngày 09/06/2023	201.906.754
Ông Dương Đắc Lâm	Thành viên ban kiểm soát	102.271.525
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên ban kiểm soát	90.404.846

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lại Thị Thu Hà	Nguyễn Duy Quyết	Lê Đức Thuấn